

Bản án số: 29/2024/DS - ST
Ngày: 23-7-2024
V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản*”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HIỆP, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Danh Vũ**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Phạm Thị Lệ Hoa**
2. Ông **Ngô Rô Be**

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Cẩm Ni, thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.
Không tham gia phiên Tòa.

Trong ngày 23 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 46/2024/TLST-DS ngày 15 tháng 4 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2024/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Bùi Anh T**, sinh năm: 1985

Địa chỉ: khu phố Đ, thị trấn H, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Quang Đ, sinh năm: 1957 (Có mặt)

Địa chỉ: Khu phố H, thị trấn H, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn: Bà **Lê Thị Thu T**, sinh năm: 1985 (Có đơn xin vắng mặt)

Ông **Na Văn K**, sinh năm: 1979 (Có đơn xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: đường V, thị trấn H, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/3/2024 và các lời khai có trong hồ sơ vụ án tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Quang Đ trình bày:

Nguyên vào ngày 05/06/2022 bà Lê Thị Thu T có vay của ông Bùi Anh T số tiền là 64.000.000đ (Sáu mươi bốn triệu đồng) khi vay bà T có viết biên nhận

nợ cho ông T và cam kết mỗi tháng trả 2.000.000đồng không thỏa thuận lãi suất, từ ngày vay tiền cho đến nay bà T trả cho ông Bùi Anh T số tiền 10.800.000đ và còn nợ lại số tiền 53.200.000đ từ đó đến nay bà T không trả.

Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu bà Lê Thị Thu T trả cho ông Bùi Anh T số tiền 53.200.000đ (*Năm mươi ba triệu hai trăm nghìn đồng*) yêu cầu trả một lần và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 06/6/2022 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại phiên hòa giải ngày 09/5/2024 và tại phiên tòa nguyên đơn đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với ông Na Văn K chồng của bà Lê Thị Thu T, nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền chỉ kiện một mình bà Lê Thị Thu T và chỉ yêu cầu một mình bà Thảo trả số nợ trên.

Bị đơn bà Lê Thị Thu T trình bày theo bản tự khai ngày 09 tháng 5 năm 2024: Bà T xác nhận vào ngày 05/06/2022 bà Thảo có vay của ông T số tiền 64.000.000đ (*Sáu mươi bốn triệu đồng*) khi vay bà T có viết biên nhận nợ cho ông T và cam kết mỗi tháng trả 2.000.000 đồng, tới thời điểm hiện tại bà T đã trả cho ông T được 10.800.000đ còn nợ lại ông T số tiền 53.200.000đ do gia đình gặp khó khăn nên bà không thể trả nợ cho ông T được.

Nay, ông T khởi kiện tại Tòa án yêu cầu bà trả đủ một lần số tiền nợ là 53.200.000đ (*Năm mươi ba triệu đồng*) và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật cho đến ngày xét xử sơ thẩm do hoàn cảnh gia đình đang khó khăn bà T xin trả dần mỗi tháng 600.000đ cho đến khi hết nợ và không yêu cầu tính lãi.

Số nợ trên bà Thảo có trách nhiệm trả cho ông T chồng bà ông Na Văn K không liên quan gì.

Ông Na Văn K không có ý kiến và yêu cầu gì trong vụ kiện này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Bùi Anh T khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị Thu T trả số tiền 53.200.000đ (*Năm mươi ba triệu hai trăm nghìn đồng*) và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật từ ngày 06/6/2022 cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn bà Lê Thị Thu T có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại Số 30, đường V, thị trấn H, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. Theo quy định tại khoản 1 Điều 35 điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Lê Thị Thu T, ông Na Văn K có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Lê Thị Thu T và ông Na Văn K .

[4] Tại phiên giải ngày 09/5/2024 và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với ông Na Văn K chồng của bà Lê Thị Thu T. Nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chỉ yêu cầu một mình bà T trả số nợ trên. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện này hoàn toàn tự nguyện, không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận việc rút một phần khởi kiện của phía nguyên đơn.

[5] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Anh T khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị Thu T trả số tiền 53.200.000đ (*Năm mươi ba triệu hai trăm nghìn đồng*) và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật từ ngày 06/6/2022 cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Hội đồng xét xử xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án tại bản tự khai bà Lê Thị Thu T xác nhận còn nợ ông Bùi Anh T số tiền 53.200.000đ (*Năm mươi ba triệu hai trăm nghìn đồng*) do kinh tế gia đình đang gặp khó khăn nên bà T chưa trả số tiền trên cho ông T được. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xác định đây là sự thật.

[6] Xét yêu cầu tính lãi của ông T Hội đồng xét xử xét thấy theo giấy xác nhận công nợ ngày 05/6/2022 có chữ ký của bà Lê Thị Thu T mặc dù hai bên có ký xác nhận công nợ nhưng trong giấy xác nhận nợ không thoả thuận lãi suất do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 để tính lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền để xác định lãi suất như sau:

Từ ngày xác nhận công nợ ngày 05/6/2022 đến ngày 23/7/2024 là 25 tháng 18 ngày. Nhưng đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chỉ yêu cầu bà T trả tiền lãi là 25 tháng đây là sự tự nguyện của đại diện của nguyên đơn nên HĐXX ghi nhận.

Gốc 53.200.000đ x 0,8%/ tháng x 25 tháng = 10.640.000đ

Gốc 53.200.000đ + số tiền lãi 10.640.000đ = 63.840.000đ

[7] Xét yêu cầu của bị đơn bà Lê Thị Thu T cho rằng hiện nay gia đình đang gặp khó khăn về kinh tế xin trả dần cho ông T mỗi tháng là 600.000đ cho đến khi hết nợ và không yêu cầu tính lãi, việc bà T xin trả dần và không yêu cầu tính lãi không được ông T chấp nhận. Hơn nữa trước đây ông T cũng để thời gian cho bà T thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng bà T không thực hiện. Việc bà T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ là xâm hại đến quyền và lợi ích của ông T. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận xin được trả dần của bà T.

Từ những cơ sở trên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Anh T buộc bà Lê Thị Thu T trả cho ông Bùi Anh T số tiền 63.840.000đ (*Sáu mươi ba triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng*). Trong đó số tiền gốc là 53.200.000đ (*Năm mươi ba triệu hai trăm nghìn đồng*), tiền lãi là 10.640.000đ (*Mười triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng*).

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị

quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Giá trị tài sản tranh chấp là 63.840.000đ (*Sáu mươi ba triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng*).

Án phí tính như sau: $63.840.000đ \times 5\% = 3.192.000đ$ (*Ba triệu một chín mươi hai nghìn đồng*).

Yêu cầu của ông T được chấp nhận nên ông Thoại không phải chịu tiền án phí. Trả lại cho ông Bùi Anh T số tiền tạm ứng án phí 1.330.000đ (*Một triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng*) đã nộp theo lai thu số 0003846 ngày 20/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Buộc bà Lê Thị Thu T phải nộp 3.192.000đ (*Ba triệu một chín mươi hai nghìn đồng*).

[9] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2, 4 Điều 91, Điều 147; khoản 2 Điều 244 và khoản 1 Điều 273; Điều 278 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 351, Điều 463, Điều 466 và 469 Bộ luật dân sự 2015 và khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Anh T.
2. Đình chỉ về việc xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với ông Na Anh K.

3. Buộc bà Lê Thị Thu T trả cho ông Bùi Anh T số tiền 63.840.000đ (*Sáu mươi ba triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng*). Trong đó số tiền gốc là 53.200.000đ (*Năm mươi ba triệu hai trăm nghìn đồng*) tiền lãi là 10.640.000đ (*Mười triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải

thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Trả lại cho ông Bùi Anh T số tiền tạm ứng án phí 1.330.000đ (*Một triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng*) đã nộp theo lai thu số 0003846 ngày 20/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Buộc bà Lê Thị Thu T phải nộp 3.192.000đ (*Ba triệu một chín mươi hai nghìn đồng*).

Trường hợp bản án quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Ông Bùi Anh T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Lê Thị Thu T, ông Na Anh K có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Kiên Giang
- VKSND huyện H
- THA dân sự huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Danh Vũ

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Kiên Giang
- VKSND huyện Tân Hiệp;
- THA dân sự huyện Tân Hiệp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Danh Vũ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ - THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ - THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

